TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13- P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15/01/2026
V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vương Quốc Quỹ, Bà Nguyễn Thị Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 13- P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P tham gia phiên toà: Ông Vũ Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 13- P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2025/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị L, sinh năm 1991;

Số CCCD: 025191001259;

Nơi thường trú: Đội 9, thôn M, xã T1, thành phố P;

Chỗ ở hiện nay: Số 358, đường Wuyuan, quận S, thành phố B, Đài L.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1997;

Số CCCD: 001097035744;

Nơi thường trú: thôn L1, xã E, thành phố N; Chỗ ở: 22/25/106 Phú Minh, phường Tây Tựu, thành phố N.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1987;

Số CCCD: 030087018262;

Nơi thường trú: Đội 9, thôn M, xã T1, thành phố P.

(Chị L, anh T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đ vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn đề nghị của chị Trần Thị L gửi Toà án (Có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hoá Việt Nam tại B), nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, chị và anh Đ quen biết nhau do cùng làm việc chung tại Đài L, anh chị tìm hiểu được một thời gian thì phát sinh tình

cảm. Trong quá trình quen nhau, anh chị đã chung sống như vợ chồng. Đến năm 2016, anh chị làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ Cường, huyện T1, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã T1, thành phố P) trên tinh thần tự nguyện và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng gia đình chồng của chị tại Đội 9, thôn M, xã Tứ Cường, huyện T1, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn được 01 tháng, anh Đ quay trở lại Đài L làm việc còn chị ở nhà nuôi con nhỏ. Đến năm 2017, anh Đ được nghỉ phép về thăm nhà được 03 tháng rồi lại tiếp tục quay trở lại Đài L làm việc. Mâu thuẫn vợ chồng cũng chính thức phát sinh từ đây, khi anh Đ về nước có vay mượn tiền của người thân bên gia đình ngoại của chị nhưng khi đến hẹn anh Đ không trả nợ nên chị phải là người đứng ra trả thay. Vì vậy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến cãi vã, tình cảm lạnh nhạt, xa cách và không còn nói chuyện với nhau nữa. Anh chị sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Do anh Đ không gửi tiền về để chị nuôi con nên đầu năm 2021 chị quay trở lại Đài L làm việc, con chung ở cùng gia đình chồng. Hàng tháng chị vẫn gửi tiền về để nuôi con. Tháng 9/2023, anh Đ về nước nhưng do vợ chồng không còn tình cảm nên anh chị không nói chuyện và liên lạc với nhau nữa. Theo chị, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do mục đích hôn nhân không đạt được, cách sống của hai bên không hợp nhau. Cuộc sống hôn nhân phát sinh mâu thuẫn về kinh tế không thể hàn gắn được, anh chị mỗi người ở một nơi nên tình cảm vợ chồng cũng lạnh nhạt không còn như trước. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị xin được ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức Anh, sinh ngày 27/10/2016. Hiện con đang ở cùng với anh Đ. Mặc dù chị có nguyện vọng muốn được nuôi con nhưng vì con chung đã trên 07 tuổi được quyền đưa ra nguyện vọng muốn ở với bố hay với mẹ nên chị tôn trọng lựa chọn của con.

Về trợ cấp cho con: Nếu chị được Tòa án giao quyền nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức Anh thì chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng con chung. Trường hợp chị không trực tiếp nuôi con thì chị tự nguyện sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác.

- Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị xác định vợ chồng không có tài sản, công nợ chung nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về án phí: Chị xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

**** Quá trình khai tại Toà án, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:***

Anh và chị L được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ Cường (nay là UBND xã T1, thành phố P) năm 2016. Anh chị sống hoà thuận được khoảng 4 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tình cảm ngày càng lạnh nhạt, mâu thuẫn kéo dài đến nay

không hàn gắn được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn, anh đồng ý.

Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Đức Anh, sinh ngày 27/11/2016 hiện con đang ở với anh. Ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi con chung và anh tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Xác minh tại thôn M, xã T1, thành phố P được cung cấp như sau: Chị L, anh Đ là công dân có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Sau khi kết hôn, anh chị sang nước ngoài làm ăn vài năm thì về xong lại đi. Anh Đ đã về nước làm tự do tại địa phương được khoảng 2-3 năm nay, chị L không về cùng. Hiện anh Đ đang ở cùng nhà với mẹ đẻ và nuôi con của anh Đ. Mẹ anh Đ hàng ngày ở nN trợ, trông nom nhà cửa, đưa đón cháu đi học. Gia đình anh Đ hoàn cảnh bình thường, không thuộc diện hộ nghèo hoặc cận nghèo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 227, 228, 232, 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L, xử cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là: Nguyễn Đức Anh, sinh ngày 27/10/2016 đến khi đủ 18 tuổi. Chị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Chấp nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của chị L cho cháu Nguyễn Đức Anh, mỗi tháng cấp dưỡng 3.000.000 đồng, đến khi cháu Đức Anh đủ 18 tuổi.

- Về án phí: Buộc chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con (được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 13 - P).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Trần Thị L hiện đang cư trú tại Đài L yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 13- P giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Văn Đ, đăng ký thường trú tại thôn M, xã T1, thành phố P. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13- P. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn, nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Trần Thị L, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án tiến hành xét xử vụ án theo điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tứ Cường (nay là UBND xã T1, thành phố P) ngày 23/6/2016, nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Đ là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của các đương sự và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, một thời gian dài người ở nước ngoài, người ở nhà dẫn đến tình cảm lạnh nhạt, không tin tưởng nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm nhau, không có biện pháp hàn gắn. Anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn, anh Đ đồng ý. Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã tan vỡ và tình nghĩa vợ chồng không còn, đến nay anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân bỏ mặc nhau, không chia sẻ, không kết nối. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho chị L được ly hôn anh Đ là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị L, anh Đ có một chung là cháu Nguyễn Đức Anh, sinh ngày 27/10/2016. Hiện con đang ở với anh Đ. Ly hôn, chị L trình bày hiện cháu Anh đã trên 07 tuổi nên chị tôn trọng quyền tự quyết của con. Anh Đ trình bày xin được tiếp tục nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, chị L hiện đang ở nước ngoài chưa về, cháu Nguyễn Đức Anh có nguyện vọng xin được tiếp tục ở với bố. Hiện nay anh Đ làm tự do ở nhà, có thu nhập hàng tháng và nơi ở ổn định. Anh Đ và cháu Anh ở cùng nhà với mẹ đẻ anh Đ, gia đình có người hỗ trợ anh Đ trong việc trông nom, chăm sóc con chung. Do đó, cần giao con chung cho anh Đ tiếp tục trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị L trình bày nếu anh Đ nuôi con, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Đ số tiền 3.000.000 đồng/1 tháng. Xét thấy sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của chị L là phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự (cấp dưỡng nuôi con).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 464 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử cho chị Trần Thị L ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức Anh, sinh ngày 27/10/2016 cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị L cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh Đ số tiền 3.000.000 đồng/1 tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con từ tháng 02/2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Trần Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự (cấp dưỡng nuôi con), được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố P theo biên lai ký

hiệu BLTU/25E số 0003450 ngày 10 tháng 10 năm 2025. Chị Trần Thị L còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự (án phí cấp dưỡng nuôi con).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 13- P;
- Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã T1, TP P (Giấy CNKH số 045/2016 do UBND xã Tứ Cường cấp ngày 23/6/2016);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhàn